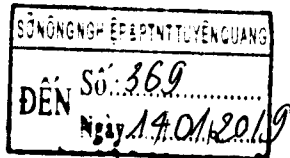


Số: 14/2018/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2018



**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.*

*Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Thực hiện Quyết định số 1050<sup>a</sup>/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính quyết định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020,*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 173/TTr-SNN ngày 17/12/2018 về việc đề nghị ban hành Quyết định quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020.*

## QUYẾT ĐỊNH

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các đơn vị được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm: Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp (*Sau đây gọi chung là các Ban quản lý công trình thủy lợi*); các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Quyết định này không áp dụng đối với các công trình thủy lợi xây dựng theo hình thức đối tác công tư và các công trình thủy lợi đầu tư xây dựng không sử dụng vốn nhà nước.

### **Điều 3. Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa. Cụ thể như biểu sau

TT	Biện pháp công trình	Giá (1.000đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% giá quy định tại biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% giá quy định tại biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% giá quy định tại biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính tăng thêm 20% so với giá quy định tại biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại biểu trên;

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

Số TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh, cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra các Ban quản lý công trình thủy lợi thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và Quyết định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra các Ban quản lý công trình thủy lợi thực hiện việc lập kế hoạch, lập dự toán và cấp phát, thanh, quyết toán nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và Quyết định này.

3. Các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng Quyết định này và các quy định khác có liên quan.

## Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và bãi bỏ Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Người đứng đầu các Ban quản lý công trình thủy lợi; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 2

- VP Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp (để kiểm tra)
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế- Bộ NN và PTNT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Như điều 6 (thi hành);
- Sở Tư pháp tỉnh (tự kiểm tra);
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Phòng Tin học - Công báo;
- Chuyên viên: TH, TL, GT, NLN;
- Lưu: VT...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang